

Bản án số: 27/2020/HC-PT

Ngày: 23-11-2020.

V/v yêu cầu hủy quyết định hành chính.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Việt Cường.**

*Các Thẩm phán:* Ông **Đặng Kim Nhân.**

Ông **Phạm Tồn.**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** Ông **Phạm Tấn Ánh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 203/2020/TLPT-HC ngày 27-7-2020 về “**Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính**”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2020/HC-ST ngày 26-5-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2020/QĐ-PT ngày 02-11-2020, giữa các đương sự:

**Người khởi kiện:** Ông **Nguyễn Đình C**, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Số 714, đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

**Người bị kiện:**

**1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T**, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số 503, đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Trần Tường V** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận (Giấy ủy quyền số 2169/UBND-VP ngày 12-12-2019), có đơn xin xét xử vắng mặt.

**2. Chánh Thanh tra quận T**, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

**3. Thanh tra quận T**, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số 503, đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

*Người đại diện theo ủy quyền của Chánh Thanh tra và của Thanh tra quận T:* Bà **Lê Thị T** - Chức vụ: Phó Chánh Thanh tra quận T (Giấy ủy quyền số 171/TTr-VP ngày 16-12-2019), vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Người khởi kiện là ông Nguyễn Đình C trình bày:*

Ngày 09-4-2019, ông (C) có đơn yêu cầu xác nhận 03 bản photocopy Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2019 của Thanh tra quận T và gửi cho Ban tiếp công dân, thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) quận T. Cùng ngày, Ban tiếp công dân quận T nhận đơn và chuyển đến Thanh tra quận T để xác nhận bản Báo cáo nêu trên. Tuy nhiên, kể từ ngày 09-4-2019 cho đến ngày 12-6-2019 (hơn 60 ngày), Thanh tra quận T mới ban hành Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 giải quyết đơn yêu cầu của ông là quá chậm trễ, gây phiền hà cho ông.

Ngày 24-6-2019, ông khiếu nại Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về hành vi không xác nhận 3 bản photocopy Báo cáo số 126/TTr ngày 12-9-2017 của Thanh tra quận T do ông gửi đến, có nội dung yêu cầu “Tôi không đồng ý với những hoạt động không bình thường của Phó Chánh Thanh tra quận T (Nguyễn Thị Mỹ H) về hành vi không ghi rõ thời gian ngày, tháng, năm trong đơn yêu cầu của công dân và không ghi rõ thời gian ngày, tháng, năm trong phiếu chuyển đơn của Ban tiếp công dân thuộc Văn phòng UBND quận T”.

Ngày 05-8-2019, Chánh Thanh tra quận T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 96/QĐ-TTr. Không đồng ý quyết định này, ngày 22-8-2019, ông khiếu nại (lần hai) và ngày 18-10-2019, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4233/QĐ-UBND, công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 96/QĐ-TTr Ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T về việc giữ nguyên Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 về việc không xác nhận thông tin 03 bản photocopy của ông là Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017 của Thanh tra quận T.

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án hủy: Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 của Chủ tịch UBND quận T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T và Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T.

*Người bị kiện:*

*1. Chủ tịch UBND quận T trình bày:*

Năm 2018, ông Nguyễn Đình C có đơn yêu cầu Thanh tra quận T cung cấp Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 11-9-2017 của Thanh tra quận về việc xác minh nội dung tố cáo. Căn cứ Thông tư số 08/2015/TT-BCA ngày 27-01-2015 của Bộ Công an quy định danh mục bí mật Nhà nước độ Mật trong ngành Thanh tra, thì Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo là tài liệu Mật, nên Thanh tra quận T không cung cấp Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 11-9-2017 cho ông C. Ông C có đơn khiếu nại hành vi hành chính của Lãnh đạo Thanh tra quận T, vì không cung cấp Báo cáo số 126/BC-TTr. Sau khi xem xét nội dung khiếu nại, Thanh tra quận T ban hành Thông báo số 77/TB-TTr ngày 11-6-2018, không thụ lý giải quyết khiếu nại. Ông Nguyễn Đình C đã khởi kiện vụ án hành chính và được Tòa án nhân dân quận T thụ lý, giải quyết tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 29-11-2018 và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết tại Bản án hành chính phúc thẩm số

07/2019/HC-PT ngày 28-3-2019.

Sau đó, ông Nguyễn Đình C có đơn yêu cầu Thanh tra quận T xác nhận sao y bản chính Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 11-9-2017. Ngày 12-6-2019, Thanh tra quận T ban hành Công văn số 76/TTr-VP về xử lý đơn công dân, trong đó nêu rõ quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch, thì Thanh tra quận T không có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực theo yêu cầu xác nhận sao y bản chính cho ông Nguyễn Đình C. Không đồng ý, ngày 24-6-2019, ông Nguyễn Đình C có đơn khiếu nại gửi Thanh tra quận T và được giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, ông C tiếp tục có đơn khiếu nại lần 2 gửi Chủ tịch UBND quận T. Sau khi xem xét đơn công dân, đối chiếu tài liệu, hồ sơ liên quan, Chủ tịch UBND quận T nhận thấy Thanh tra quận đã thực hiện đúng Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch. Theo đó, Thanh tra quận T không có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực theo yêu cầu xác nhận sao y bản chính Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 11-9-2017 cho ông C.

Sau khi đối thoại với người khiếu nại không thành; ngày 18-10-2019, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4233/QĐ-UBND, giải quyết khiếu nại ông Nguyễn Đình C (lần 2).

Như vậy, Chủ tịch UBND quận T nhận thấy việc ban hành Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 là đúng quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, đảm bảo thủ tục, trình tự, thẩm quyền.

## *2. Chánh Thanh tra quận T và Thanh tra quận T trình bày:*

Năm 2018, ông Nguyễn Đình C có Đơn yêu cầu Thanh tra quận T cung cấp Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017 của Thanh tra quận về kết quả xác minh nội dung tố cáo của công dân. Căn cứ quy định của pháp luật, Thanh tra quận T không cung cấp Báo cáo 126/BC-TTr ngày 12-9-2017 theo yêu cầu của ông C và thời điểm đó Chánh Thanh tra quận cũng đã trao đổi, giải thích cụ thể với ông C về nội dung này, nhưng ông C không đồng ý và có đơn khiếu nại hành vi hành chính của Chánh Thanh tra quận, vì không cung cấp Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017. Sau khi xem xét nội dung khiếu nại, Chánh Thanh tra quận đã ban hành Thông báo số 77/TB-TTr ngày 11-6-2018 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

Do không đồng ý với Thông báo số 77/TB-TTr nêu trên, ông Nguyễn Đình C khởi kiện vụ án hành chính và được Tòa án nhân dân quận T thụ lý, giải quyết tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 29-11-2018 và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết tại Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2019/HC-PT ngày 28-3-2019.

Mặc dù, các yêu cầu liên quan đến Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017 của ông Nguyễn Đình C đã được Tòa án các cấp giải quyết, nhưng ông C tiếp tục có đơn yêu cầu Thanh tra quận xác nhận sao y bản chính Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017. Ngày 12-6-2019, Thanh tra quận T ban hành Công văn số 76/TTr-VP về xử lý đơn của công dân, trong đó đã nêu rõ căn cứ quy định của pháp luật về cấp bản

sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch, thì Thanh tra quận T không có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực theo yêu cầu xác nhận sao y bản chính Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017 cho ông C, nhưng ông C vẫn không đồng ý, nên ngày 24-6-2019, ông C có đơn khiếu nại gửi Chánh Thanh tra quận T.

Sau khi xem xét đơn khiếu nại, các tài liệu, hồ sơ liên quan, Chánh Thanh tra quận T nhận thấy: Thanh tra quận đã thực hiện đúng quy định tại Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch. Theo đó, Thanh tra không có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực theo yêu cầu xác nhận sao y bản chính Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 12-9-2017 cho ông C và Chánh Thanh tra quận đã ban hành Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông C, giữ nguyên Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về việc xử lý đơn của công dân. Ông Nguyễn Đình C có đơn khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND quận T. Sau khi xem xét các nội dung có liên quan, ngày 18-1-2019, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4233/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 2, theo đó: Chủ tịch UBND quận T quyết định công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nguyễn Đình C.

Nay, Thanh tra quận T giữ nguyên quan điểm đã giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hành chính của ông Nguyễn Đình C.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2020/HC-ST ngày 26-5-2020, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng:*

Căn cứ các Điều 3, 30, 32, 96, 116, 158 và điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình C đối với yêu cầu hủy Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 của Chủ tịch UBND quận T về việc giải quyết khiếu nại lần hai; Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về việc xử lý đơn công dân.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 12-6-2020, ông Nguyễn Đình C kháng cáo bản án.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Do không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên ngày

12-6-2020, ông Nguyễn Đình C kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại, do có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng; người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên các quyết định hành chính đã ban hành. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1]. Về tố tụng:

Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 của Chủ tịch UBND quận T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình C (lần hai); Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T (lần đầu) và Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về việc xử lý đơn công dân, đều có nội dung “làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân” nên là các quyết định hành chính, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; ngày 12-11-2019, ông Nguyễn Đình C có đơn khởi kiện yêu cầu hủy bỏ các quyết định này là trong thời hiệu khởi kiện. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32 và Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Chủ tịch UBND quận T và Chánh Thanh tra quận T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

Ngày 09-4-2019, ông Nguyễn Đình C có đơn yêu cầu Thanh tra quận T xác nhận sao y 03 bản Photocopy Báo cáo số 126/BC-Ttr ngày 11-9-2017 của Thanh tra quận T báo cáo Chủ tịch UBND quận T về kết quả xác minh nội dung tố cáo của ông Nguyễn Đình C. Sau khi xem xét đơn yêu cầu của ông C, ngày 12-6-2019, Thanh tra quận T ban hành Công văn số 76/TTr-VP trả lời ông C với nội dung: “...Thanh tra quận T không có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực theo yêu cầu xác nhận sao y bản chính Báo cáo số 126/BC-Ttr ngày 11-9-2017 cho ông Nguyễn Đình C...”. Không đồng ý, ông Nguyễn Đình C khiếu nại và ngày 05-8-2019, Chánh Thanh tra quận T ban hành Quyết định số 96/QĐ-TTr về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình C (lần đầu), với nội dung giữ nguyên Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về việc xử lý đơn của ông dân; ông C tiếp tục khiếu nại và ngày 18-10-2019, Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4233/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai), với nội dung công nhận và giữ nguyên Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình C.

Tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về cấp bản

sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định:

*“Điều 5. Về thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực.*

*1. Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Phòng Tư pháp) có thẩm quyền và trách nhiệm:*

*a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;*

*b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản;*

*c) Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;*

*d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;*

*đ) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.*

*Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thực hiện chứng thực các việc quy định tại Khoản này, ký chứng thực và đóng dấu của Phòng Tư pháp.*

*2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:*

*a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận;*

*b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch;*

*c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;*

*d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;*

*đ) Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;*

*e) Chứng thực di chúc;*

*g) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;*

*h) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là tài sản quy định tại các Điểm c, d và đ Khoản này.*

*Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.*

*3. Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện) có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự ký chứng thực và đóng dấu của Cơ quan đại diện.*

*4. Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều này, ký chứng thực và đóng dấu của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng (sau đây gọi chung là tổ chức hành nghề*

*công chứng).*

*5. Việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, chứng thực di chúc quy định tại Điều này không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực.*

*6. Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà”.*

Căn cứ vào các quy định nêu trên, thì Thanh tra quận T không có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực, sao y Báo cáo số 126/BC-TTr ngày 11-9-2017 của Thanh tra quận T; do đó, Chánh Thanh tra quận T ban hành Quyết định số 96/QĐ-TTr về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), với nội dung giữ nguyên Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về việc xử lý đơn của công dân và sau đó là Chủ tịch UBND quận T ban hành Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai), với nội dung công nhận và giữ nguyên Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Đình C là có căn cứ.

Nội dung đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đình C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bỏ lọt nhiều chứng cứ quan trọng, làm sai lệch chứng cứ của vụ án để cố ý không nhận định các hành vi của Thanh tra quận Thanh Khê không chấp hành Bản án dân sự phúc thẩm số 33/2014/DS-PT ngày 25-3-2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, bản án dân sự phúc thẩm này giải quyết về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Đình C với bị đơn là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị M, theo đó, bản án đã quyết định hủy Bản án dân sự số 53/2013/DS-ST ngày 16-12-2013 của Tòa án nhân dân quận T để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Như vậy, hai vụ án giải quyết hai quan hệ pháp luật khác nhau, có nội dung khác nhau, nên khi xét xử vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét nội dung khiếu kiện của ông Nguyễn Đình C về các quyết định hành chính bị khiếu kiện là đúng, không vi phạm tố tụng; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình C về yêu cầu hủy “Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 của Chủ tịch UBND quận T về việc giải quyết khiếu nại lần hai; Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về xử lý đơn công dân” là đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Đình C đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Đình C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;**

- Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Đình C.
- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2019/HCST ngày 26-5-2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**2. Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng Hành chính.**

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình C đối với yêu cầu hủy Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 18-10-2019 của Chủ tịch UBND quận T, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình C (lần hai); Quyết định số 96/QĐ-TTr ngày 05-8-2019 của Chánh Thanh tra quận T về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Đình C (lần đầu); Công văn số 76/TTr-VP ngày 12-6-2019 của Thanh tra quận T về việc xử lý đơn công dân.

**3. Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.**

**4. Về án phí hành chính phúc thẩm:**

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Ông Nguyễn Đình C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002631 ngày 17-6-2020 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng, nay được chuyển thành án phí; ông Nguyễn Đình C đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

**5. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo đ/chỉ);
- Lưu: h/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Việt Cường**